



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1402

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 28/04/2023 đến ngày 04/05/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	01 - 05		02 - 05		03 - 05		04 - 05	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	497	501	497	501	497	501	497	501
	5% tấm	487	491	487	491	487	491	487	491
	25% tấm	465	469	465	469	465	469	465	469
	Hom Mali 92%	809	813	814	818	809	813	814	818
	Gạo đỏ 100% Stxd	493	497	493	497	493	497	493	497
	A1 Super	430	434	430	434	430	434	430	434
VIỆT NAM	5% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
	25% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	Jasmine	553	557	558	562	553	557	558	562
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	25% tấm	438	442	433	437	438	442	433	437
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	377	373	377
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	513	517	523	527	513	517	523	527
	25% tấm	469	473	479	483	469	473	479	483
	100% tấm Stxd	428	432	438	442	428	432	438	442
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	558	562	568	572	558	562	568	572
MỸ	4% tấm	728	732	728	732	728	732	728	732
	15% tấm (Sacked)	738	742	738	742	738	742	738	742
	Gạo đỏ 4% tấm	781	785	781	785	781	785	781	785
	Calrose 4%	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Nigeria:

****Tăng thuế nhập khẩu gạo***

Ngày 28/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Nigeria đã tăng thuế nhập khẩu gạo lên 60% từ mức 50% hiện tại, dẫn lời Bộ trưởng Tài chính nước này.

Quyết định này được công bố trong một tài liệu có tiêu đề 'Thuế điều chỉnh nhập khẩu (IAT) được sửa đổi để thực hiện ECOW CET (2022-2026), các biện pháp chính sách tài khóa 2023.

Philippines:

****Tình hình sản xuất lúa***

Ngày 28/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) ước tính sản lượng lúa của Philippines trong quý 1 năm 2023 (từ tháng 1 đến tháng 3) sẽ tăng khoảng 5,4% so với cùng kỳ lên 4,79 triệu tấn. Ước tính dựa trên sản lượng thu hoạch kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2023.

Tuy nhiên, ước tính này thấp hơn ước tính trước đó của cơ quan này là 4,84 triệu tấn, ước tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Cơ quan này ước tính diện tích thu hoạch sẽ tăng khoảng 3,3% so với năm trước lên 1,18 triệu ha từ 1,14 triệu ha trong năm trước.

PSA ước tính năng suất trên mỗi ha sẽ tăng 2% so với năm trước lên 4,06 tấn từ 3,98 tấn trong năm trước.

Đến nay đã thu hoạch được 917.590 tấn lúa.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Kết thúc tuần cuối tháng 4/2023 yên ắng. Nhu cầu mới vắng mặt do tồn kho nước đến dồi dào, giá chào gạo Thái ổn định ở mức cao theo mặt bằng giá nội địa và đồng baht Thái mạnh so với đồng USD. Nhu cầu thu mua gạo nguyên liệu để giao các hợp đồng đi Indonesia và vụ mùa thu hoạch gần xong là hai nhân tố chính giữ giá lúa gạo trong nước vững. Riêng phân khúc gạo thơm Hom Mali tuần qua tiếp tục sôi động nhờ nhu cầu trong và ngoài nước hỗ trợ.

Theo số liệu công bố từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 658.713 tấn gạo các loại trong tháng 3/2023, lần lượt tăng 1,7% so với

cùng kỳ năm ngoái và 9,8% so với tháng 2/2023. Iraq tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất trong tháng 3/2023 với 175 ngàn tấn, theo sau là Nam Phi với 80 ngàn tấn và Mỹ với 68 ngàn tấn. Lũy kế xuất khẩu trong ba tháng đầu năm 2023 đạt 2,06 triệu tấn gạo các loại, tăng 18% so với cùng kỳ 2022.

Ấn Độ:

Không ghi nhận nhiều hoạt động mới trong tuần kết thúc ngày 28/4 vừa qua. Giá chào gạo trắng các loại ổn định trong khi mặt bằng giá nội địa vẫn ở mức cao do áp lực cuộc tổng tuyển cử sắp tới. Nguồn cung gạo trắng dành cho xuất khẩu hiện khá hạn chế. Các thương nhân dự kiến thị trường sẽ hạ nhiệt trong vài tuần tới khi nước này bước vào thu hoạch vụ mới. Riêng phân khúc gạo basmati tiếp tục khuynh hướng vững giá và tăng nhẹ với tỷ giá giữa đồng rupee và USD là nhân tố chi phối chính.

Pakistan:

Thị trường khởi động chậm chạp sau kỳ nghỉ lễ Eid al-Fitr. Tỷ giá giữa đồng rupee và USD ổn định trong suốt tuần cuối tháng 4/2023. Giá chào gạo trắng các loại tăng với nhu cầu nhập khẩu của Bulog, Indonesia và nguồn gạo hàng hóa trong nước hạn chế là hai nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần vừa qua. Các thương nhân nội địa theo đó cũng có khuynh hướng duy trì tồn kho. Bên cạnh đó, thị trường cũng ghi nhận một số nhu cầu nhập khẩu gạo trắng 5% tấm và gạo tấm trắng từ khu vực Đông Phi và Trung Quốc. Dự báo giá gạo tấm trắng trong thời gian tới sẽ tăng mạnh do sản lượng lúa mì trong nước dự kiến sụt giảm khoảng 15-30% so với cùng kỳ năm ngoái do thời tiết mưa bất thường, đẩy giá lúa mì lên cao và giá gạo tấm trắng cũng sẽ tăng theo.

Miền Điện:

Tiếp tục một tuần vững giá khác dù thiếu vắng nhu cầu mới. Thu hoạch vụ mới chậm hơn dự kiến, gây áp lực giao hàng lên các thương nhân do giá nội địa hiện vẫn cao.

Campuchia:

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 176.581 tấn gạo xay xát các loại trong ba tháng đầu năm 2023, tăng khoảng 3,5% so với cùng kỳ 2022. Trung Quốc tiếp tục là nước nhập khẩu gạo xay xát lớn nhất của Campuchia với 84.773 tấn, chiếm đến 48% tổng khối lượng gạo xay xát xuất khẩu trong quý I/2023. CFR đặt ra mục tiêu xuất khẩu 750 ngàn tấn gạo xay xát trong năm 2023 và cũng đang hướng đến mục tiêu 1 triệu tấn trong năm 2025.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 28/04	Ngày 01/05	Ngày 02/05	Ngày 03/05	Ngày 04/05
Trung Quốc (CNY/USD)	6.89	6.90	6.93	6.93	6.92
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.91	0.91	0.90	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14939.53	14910.49	14954.00	14824.37	14706.50
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.44	4.44	4.45	4.46	4.46
Philippines Peso (PHP/USD)	55.88	55.69	55.56	55.65	55.68
Hàn Quốc (KRW/USD)	1330.97	1335.35	1342.88	1335.76	1341.74
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	134.28	134.40	133.94	133.72	134.04
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.07	81.93	82.02	81.76	81.75
Miến Điện (MMK/USD)	2099.23	2099.48	2098.43	2099.08	2098.65
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.49	283.49	283.50	283.49	283.85
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.43	34.40	34.39	34.10	34.12
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23408.82	23376.56	23401.97	23335.99	23413.28

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 04/05/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2022-2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,478 triệu ha/1,510 triệu ha đạt gần 98% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 1,464 triệu ha với năng suất khoảng 72,04 tạ/ha, sản lượng đạt 10,550 triệu tấn.

+ Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 812 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt gần 54% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch đạt khoảng 33 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 28.04.2023 đến 04.05.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.837 ha (giảm 147 ha so với kỳ trước, tăng 3.637 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 121 ha; phòng trừ

trong kỳ 13.984 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 334 ha (giảm 113 ha so với kỳ trước, giảm 1.153 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 7.417 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nội, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Sóc Trăng;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.281 ha (giảm 143 ha so với kỳ trước, giảm 726 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 34 ha; phòng trừ trong kỳ 1.493 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Nam, Tiền Giang, Hậu Giang, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Vĩnh Long, Đồng Nai;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.073 ha (tăng 2.208 ha so với kỳ trước, tăng 4.019 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 168 ha; phòng trừ trong kỳ 3.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Bình Phước, Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.287 ha (tăng 608 ha so với kỳ trước, tăng 766 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 595 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 1.061 ha (tăng 212 ha so với kỳ trước, giảm 5.675 ha so với CKNT), nhiễm nặng 53 ha, phòng trừ trong kỳ 840 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Sóc Trăng, Đồng Nai,...;

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 1.649 ha (tăng 234 ha so với kỳ trước, giảm 4.301 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 9.629 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cần Thơ.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 73.701 ha (tăng 34.976 ha so với kỳ trước, tăng 36.325 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.345 ha; phòng trừ trong kỳ 66.306 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nam Định, Phú Thọ, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên

Huế, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.474 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, giảm 1.096 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.700 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Bình Phước, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An,...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 10.251 ha (giảm 321 ha so với kỳ trước, tăng 1.571 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 777 ha; phòng trừ trong kỳ 4.098 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, An Giang, Hậu Giang, Đồng Nai, Bạc Liêu, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.604 ha (tăng 1.295 ha so với kỳ trước, tăng 1.359 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 521 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Bạc Liêu, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, TP Hồ Chí Minh;

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 250 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, tăng 245 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại tỉnh Bạc Liêu;

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp, diện tích nhiễm 37 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước, tăng 35 ha so với CKNN); tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, cao 5-10% số dảnh; phòng trừ trong kỳ 30 ha. Phân bố chủ yếu tại Ninh Bình, Hà Nội, Nghệ An,....

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Bệnh đạo ôn: Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, trong thời gian tới thời tiết mưa ẩm liên tục nhiều ngày, ẩm độ không khí cao, trời nhiều mây. Dự báo: *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các giống lúa nhiễm, đặc biệt trên những diện tích lúa Đông Xuân muộn, bón thừa đạm; *bệnh đạo ôn cổ bông* tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh trên các giống lúa nhiễm trở từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5, đặc biệt trên những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn lá nặng (Thái Bình, Ninh Bình, Hải Phòng, Điện Biên, Hà Nội, Quảng Ninh, ...) nếu không chủ động phun phòng kịp thời.

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* Trưởng thành lúa 2 vũ hóa và đẻ trứng tập trung từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5; sâu non nở rộ vào thượng tuần tháng 5 có khả năng gây trắng lá trên trắng lá trên một số diện tích có mật độ cao không được phun trừ. Lưu ý các tỉnh đồng bằng ven biển (Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, ...) và Quảng Ninh.

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy cám lúa 2 nở rộ vào đầu tháng 5, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; hại nặng cục bộ trên trà lúa sớm giai đoạn ngâm sữa – chắc xanh, nhất là trên các giống nhiễm.

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *Bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt ...* hại tăng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên những ruộng lúa rậm rạp, bón thừa đạm; *chuột* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Bệnh đạo ôn lá*: Tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân muộn, xu hướng giảm dần chuyển gây hại trên tai lá và cổ lá đòng;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Tiếp tục phát sinh tăng trên lúa giai đoạn trổ bông – chín sữa tại các tỉnh trong vùng nếu gặp điều kiện thời tiết thuận lợi, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ;

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá- đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt,...* tiếp tục phát triển và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn trổ bông – ngâm sữa, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; *Chuột* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn làm đòng- trổ bông tại các tỉnh trong vùng;

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,...* tiếp tục gây hại lúa phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn cuối vụ. Bọ trĩ, dòi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ, sâu keo,...hại rải rác lúa Xuân Hè giai đoạn đẻ nhánh; Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: *Sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,...*hại rải rác trên lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trổ - chín. Bọ trĩ, ốc bươu vàng,... hại rải rác lúa Xuân Hè; Hè Thu sớm giai đoạn sạ - mạ. *Chuột*: Gây hại giống gieo lúa Xuân Hè; Hè Thu sớm.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tiếp tục nở, phổ biến tuổi 1-3, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu 2023 mới xuống giống, đặc biệt trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước; *Chuột* gây hại trà lúa giai đoạn trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 04/05/2023 có 04 tàu vào cảng Hồ Chí Minh cảng hàng với số lượng dự kiến 27.300 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Matteza	HCM	12/04/2023	42.000	Châu Phi
2	Tấn Dũng 36	HCM	16/04/2023	6.000	Philippines
3	Vinaship Sea	HCM	20/04/2023	27.000	Indonesia
4	Thái Bình 12	HCM	22/04/2023	12.000	Indonesia
5	Hoàng Phương Glory	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
6	HPC Lucky	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
7	PNT Mighty	HCM	24/04/2023	12.800	Indonesia
8	Hải Âu Star	HCM	25/04/2023	4.800	Philippines
9	Aquamarine	HCM	26/04/2023	6.000	Philippines
10	Green Sky	HCM	26/04/2023	4.800	Indonesia
11	Hải Bình 16	Mỹ Tho	26/04/2023	4.000	Philippines
12	Mekong	HCM	26/04/2023	4.100	Philippines
13	Ocean 19	HCM	26/04/2023	6.700	Indonesia
14	Tân An 01	HCM	26/04/2023	4.000	Philippines
15	Quang Minh 9	HCM	27/04/2023	4.100	Philippines
16	Star 26	HCM	27/04/2023	2.800	Philippines
17	Hòa Bình 27	HCM	29/04/2023	2.700	Philippines
18	Arnica	HCM	30/04/2023	45.000	Châu Phi
19	Marit Selmer	HCM	03/05/2023	10.000	Châu Phi
20	MD Sun	HCM	03/05/2023	6.500	Indonesia
21	Tân Long 39	HCM	03/05/2023	6.000	Philippines
22	Thái Bình 38	HCM	03/05/2023	4.800	Philippines
Tổng				225.900	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	04/05	+/-	04/05	+/-	04/05	+/-	04/05	+/-	04/05	+/-	04/05	+/-	04/05	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.550	+100	6.350	-	6.750	-	6.450	-100	6.750	-			7.000	-	7.000	6.642
Lúa thường	6.250	-	6.150	-50	6.650	+100	6.250	-150	6.600	-	6.550	-50	6.600	-	6.650	6.436
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.150	+100	7.675	+1.125	8.250	-	8.250	+500	7.000	-			8.000	-	8.250	7.888
Lúa thường	7.850	-	7.475	+1.025	7.900	+100	8.050	+600	6.850	-			7.600	-	8.050	7.621
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.750	+100	10.150	+100	9.975	+175	9.775	+75	9.750	-			10.350	-	10.350	9.958
Lứt loại 2	9.650	+100	9.700	-650	9.675	+50	9.650	+25	9.475	-	9.500	-50	9.750	+150	9.750	9.629
Xát trắng loại 1			11.350	+200					10.950	-	11.000	+50	11.600	+100	11.600	11.225
Xát trắng loại 2			10.550	-					10.675	+250	10.650	-	10.900	+50	10.900	10.694
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.150	-	9.350	+100	9.050	-	9.000	-	9.150	-	9.050	-200	9.200	-100	9.350	9.136
Tám 2/3			8.850	+100	8.950	-			7.950	-			8.800	-	8.950	8.638
Tám 3/4	8.450	-	8.650	+100	8.550	-									8.650	8.550
Cám xát	7.250	+100	7.450	-	7.225	-	7.375	+25	7.250	+100	7.350	-50	7.450	-	7.450	7.336
Cám lau	7.250	+100	7.350	-50	7.225	-	7.375	+25	7.250	+100	7.350	-50	7.450	-	7.450	7.321
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.000	-	10.950	+150	11.050	+100	10.875	+125	10.800	-	10.900	-	11.000	+50	11.050	10.939
10%			10.850	+150					10.750	-					10.850	10.800
15%	10.800	-	10.750	+150	10.750	+100			10.700	-	10.700	-100	10.900	+50	10.900	10.767
20%									10.500	-					10.500	10.500
25%	10.600	-	10.650	+250	10.450	+100			10.300	-	10.400	-100	10.700	+50	10.700	10.517
